

Xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo nên trong Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) đã quy định như sau: Bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (Điều 34 BLTTHS năm 1988 nay là Điều 50 BLTTHS năm 2003).

Trong một số trường hợp pháp luật tố tụng hình sự lại có quy định bắt buộc tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa. Các trường hợp đó là:

a) Bị cáo bị xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự (BLHS).

b) Bị cáo là người chưa thành niên.

c) Bị cáo là người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần.

Tuy nhiên pháp luật tố tụng hình sự cũng tôn trọng quyền lựa chọn người bào chữa của bị cáo, của người đại diện hợp pháp của bị cáo tại phiên tòa nên trong BLTTHS lại có quy định trong những trường hợp mà pháp luật tố tụng hình sự bắt buộc Tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa. Nhưng bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo vẫn có quyền từ chối người mà đoàn luật sư đã cử để bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa để tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (Điều 37 BLTTHS năm 1988 nay là Điều 57 BLTTHS năm 2003).

Do BLHS năm 1999 có nhiều quy định thay đổi có lợi cho người phạm tội như: Trường hợp một người có hành vi phạm tội từ trước ngày có BLHS năm 1999 mà hành vi này theo quy định của BLHS năm 1985 thì phải xét xử theo khung hình phạt có mức phạt cao nhất là tử hình. Sau khi BLHS năm 1999 có hiệu lực thì hành vi người phạm tội mới bị truy tố, Tòa án đối chiếu với quy định mới của BLHS năm 1999 thì hành vi đó của người phạm tội chỉ bị xét xử theo khung hình phạt có mức phạt cao nhất là 20 năm tù. Nhưng trong BLTTHS hiện hành chưa có quy định trường



KHÔNG CÓ LUẬT SƯ BÀO CHỮA CÓ SAI KHÔNG?

• MAI TUYẾT

hợp này có bắt buộc Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo hay không? Các cơ quan có thẩm quyền cũng chưa có văn bản hướng dẫn về trường hợp này.

Ví dụ: Trong các năm 1992 và 1993 Nguyễn Văn T là người trực tiếp quản lý tiền của cơ quan X, lợi dụng nhiệm vụ được giao, Nguyễn Văn T làm chứng từ khống chiếm đoạt bốn trăm triệu đồng của cơ quan X, đến năm 2000 Nguyễn Văn T bị phát hiện về hành vi chiếm đoạt số tiền trên. Năm 2003 Nguyễn Văn T bị truy tố cùng một số người khác về tội tham ô tài sản XHCN theo khoản 3 điều 133 BLHS năm 1985 (mức phạt cao nhất là tử hình).

Khi mở phiên tòa xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đoàn luật sư tỉnh cử người bào chữa cho Nguyễn Văn T. Kết thúc phiên tòa sơ thẩm đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc áp dụng Điều 133 BLHS năm 1985 và việc không có luật sư bào chữa cho Nguyễn Văn T.

Ý kiến thứ nhất:

- Về việc áp dụng Điều 133 BLHS năm 1985 để truy tố xét xử bị cáo T về tội tham ô tài sản XHCN là không đúng mà phải truy tố xét xử bị cáo T về tội tham ô tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 278 BLHS năm 1999 mới đúng. Vì mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 278 BLHS năm 1999 tối đa là 20 năm tù, đây là quy định có lợi cho người phạm tội nên phải áp dụng khoản 3 Điều 7 BLHS năm 1999 để xử phạt bị cáo T.

1 - Về việc không có luật sư bào chữa cho bị cáo T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì tòa án xét xử bị cáo T về tội có mức phạt cao nhất của khung hình phạt là tử hình. Đây là trường hợp Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư

tỉnh cử người bào chữa cho Nguyễn Văn T theo quy định tại Điều 37 BLTTHS năm 1988.

Ý kiến thứ hai:

Về việc áp dụng Điều 133 BLHS năm 1988 để truy tố xét xử bị cáo T về tội tham ô tài sản XHCN là đúng. Vì hình phạt quy định tại Điều 133 BLHS năm 1985 là nhẹ hơn hình phạt quy định tại Điều 278 BLHS năm 1999 ở chỗ: Mức phạt thấp nhất quy định tại Điều 133 BLHS năm 1985 là một năm tù, còn mức phạt thấp nhất quy định tại Điều 278 BLHS năm 1999 là hai năm tù.

Đây là trường hợp có lợi cho người phạm tội.

- Về việc không có luật sư bào chữa cho bị cáo T là không vi phạm thủ tục tố tụng. Vì vào thời điểm bị cáo T chiếm đoạt bốn trăm triệu đồng là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, mức phạt cao nhất ở trường hợp này quy định tại khoản 3 Điều 133 BLHS năm 1985 là tử hình. Nhưng theo BLHS năm 1999 thì hành vi phạm tội của bị cáo T vẫn là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nhưng mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 278 BLHS năm 1999 tối đa là 20 năm tù, mức phạt này là có lợi cho người phạm tội. Áp dụng khoản 3 điều 7 BLHS năm 1999 thì Tòa án phải áp dụng quy định có lợi cho bị cáo T mà mức hình phạt cao nhất tại khoản 3 Điều 278 BLHS 1999 là 20 năm tù thì không bắt buộc Tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư tỉnh cử người bào chữa cho bị cáo T.

× Tôi thấy rằng loại ý kiến thứ 2 là có căn cứ, tôi đồng ý với ý kiến này. Bởi vì hành vi phạm tội mà bị cáo T thực hiện từ trước ngày BLHS năm 1999 có hiệu lực thì hành vi là 7 năm. Tài sản mà bị cáo T chiếm đoạt là tiền mặt với số lượng là bốn trăm triệu đồng. Bị cáo T bị truy tố xét vào thời điểm

BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành và Bộ luật Hình sự năm 1999 lại có nhiều quy định có lợi cho bị cáo T.

a) Về áp dụng Điều 133 BLHS năm 1985 để xét xử bị cáo T là đúng quy định tại Điều 7 BLHS năm 1999 ở chỗ:

- Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện (khoản 1 điều 7 BLHS năm 1999). Bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội năm 1992 và năm 1993 là thời điểm Điều 133 BLHS năm 1985 đang có hiệu lực đây là căn cứ thứ nhất chứng minh áp dụng Điều 133 BLHS năm 1985 là đúng.

- Tại điểm c Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội và tại khoản 1 Điều 7 BLHS năm 1999 quy định: Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật có hiệu lực thi hành.

Điều 278 BLHS năm 1999 quy định hình phạt nặng hơn hình phạt quy định tại Điều 133 BLHS năm 1985 là: Tuy mức hình phạt cao nhất đều là tử hình nhưng mức phạt thấp nhất quy định tại Điều 133 BLHS năm 1985 là một năm tù, còn mức phạt thấp nhất quy định tại Điều 278 BLHS năm 1999 là hai năm tù.

Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT ngày 5/7/2000 của TANDTC - VKSNDTC - BTP - BCA hướng dẫn thi hành Điều 7 BLHS năm 1999 và mục 2 Nghị quyết 32/1999/QH 10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội có hướng dẫn tại điểm b3 về cách so sánh để xác định điều luật nào là nặng, điều luật nào là nhẹ như sau:

Nếu cùng một tội phạm mà điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định cùng loại hình phạt như quy định trong điều luật của BLHS năm 1985 và mức hình phạt tối đa của khung hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật của BLHS năm 1999 bằng mức tối đa của khung hình

phạt nặng nhất được quy định trong điều luật của BLHS năm 1985. Nhưng mức tối thiểu của khung hình phạt nhẹ nhất được quy định trong điều luật của BLHS năm 1999 cao hơn mức tối thiểu của khung hình phạt nhẹ nhất được quy định trong điều luật của BLHS năm 1985 thì vẫn áp dụng điều luật của BLHS năm 1985 (Tập văn bản về hình sự dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng Tòa án nhân dân tối cao xuất bản năm 2001). Đây là căn cứ thứ 2 áp dụng Điều 133 BLHS năm 1985 là đúng.

Việc áp dụng đúng điều luật của BLHS năm 1985 để xét xử bị cáo T không phải chỉ có ý nghĩa về áp dụng pháp luật về quy định hình phạt mà còn có ý nghĩa về định tội danh nữa, cụ thể là: Nếu áp dụng khoản 3 Điều 133 BLHS năm 1985 thì tội danh là tham ô tài sản XHCN, còn nếu áp dụng khoản 3 Điều 278 thì tội danh là tham ô tài sản.

b) Tòa án không yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T là không vi phạm thủ tục tố tụng.

Trong khoản 3 Điều 7 BLHS năm 1999 quy định: Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt... và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với hành vi đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

Để thực hiện đúng nội dung quy định tại khoản 3 Điều 7 BLHS năm 1999 thì tại điểm b7 Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT ngày 5-7-2000 của TANDTC - VKSNDTC - BTP - BCA có hướng dẫn việc thực hiện về các quy định khác có lợi cho người phạm tội như sau: Trong trường hợp theo cách xác định hướng dẫn tại các điểm từ b1 đến b6 thì thấy hình phạt mà điều luật của BLHS năm 1999 quy định là nặng hơn so với hình phạt mà điều luật của BLHS năm 1985 quy định, nhưng điều luật của BLHS năm 1999 lại có "quy định khác có lợi" cho người phạm tội thì tuy vẫn áp dụng điều luật của BLHS năm 1985 để truy cứu trách nhiệm hình

sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 1.7.2000 nhưng cũng phải áp dụng tinh thần "Quy định khác có lợi cho người phạm tội trong điều luật của BLHS năm 1999 trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội" (Tập văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng, trang 20, Tòa án nhân dân tối cao xuất bản năm 2001).

Hình phạt quy định tại Điều 278 BLHS năm 1999 là nặng hơn hình phạt quy định tại Điều 133 BLHS năm 1985. Nhưng Điều 278 BLHS năm 1999 lại có quy định khác có lợi cho người phạm tội là: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng thì người phạm tội bị xử phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm (khoản 3 Điều 278).

Bị cáo T chiếm đoạt bốn trăm triệu đồng. Tuy Điều 278 BLHS năm 1999 có quy định hình phạt nặng hơn hình phạt quy định tại Điều 133 BLHS năm 1985 nhưng Điều 278 BLHS năm 1999 lại có quy định khác có lợi cho bị cáo T, nên Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện nội dung hướng dẫn tại điểm b7, Thông tư liên tịch số 02/2000 TTLT ngày 5/7/2000 của TANDTC - VKSNDTC - BTP - BCA để xét xử bị cáo T và áp dụng mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 278 BLHS năm 1999 để xử phạt T, chứ không được áp dụng mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 133 BLHS năm 1988 mức phạt cao nhất quy định tại khoản 3 điều 278 BLHS năm 1999 là: hai mươi năm tù là quy định khác có lợi cho bị cáo trên không bắt buộc Tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo T.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo T là không vi phạm Điều 37 BLTTHS hiện hành.

Đây là vấn đề phát sinh trong thực tiễn xét xử. Rất mong được trao đổi của đồng nghiệp và mong cơ quan có thẩm quyền sớm có hướng dẫn để áp dụng pháp luật được thống nhất ■